

CÔNG TY CỔ PHẦN

THUẬN ĐỨC

Số: 2908./2024/CBTT-TDP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 29 tháng 08 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Mã chứng khoán: TDP

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0221. 3810.705

Người thực hiện công bố thông tin: Người được ủy quyền Ông Bùi Quang Sỹ

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại cơ quan: 0221. 3810.705

Điện thoại di động: 0983 057 777

Email: info@thuanducjsc.vn

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2024 và Giải trình kèm theo;

Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2024 và Giải trình kèm theo;

Toàn văn nội dung công bố thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <https://thuanducjsc.vn/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố
và các tài liệu có liên quan

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu văn phòng.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THUẬN ĐỨC
TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI QUANG SỸ

Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Thuận Đức

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 56

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799 sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 21 tháng 5 năm 2024.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán “TDP” đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP phục vụ trong nước, xuất khẩu, kinh doanh hạt nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 247B, ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng ban
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Duy	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bùi Quang Sỹ, Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Giấy ủy quyền số 1801/2022/UQ-CTHĐQT ngày 18 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty và công ty con chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12122202/68410807/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) và công ty con được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.703.857.590.226	2.672.567.985.143
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	347.489.546.648	260.494.385.895
111	1. Tiền		57.489.546.648	60.494.385.895
112	2. Các khoản tương đương tiền		290.000.000.000	200.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		355.864.706.849	456.922.126.125
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	355.864.706.849	456.922.126.125
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		677.017.082.287	569.066.843.337
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	302.681.965.481	353.652.759.936
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	204.223.565.232	183.553.532.502
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	139.720.880.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	31.001.880.390	31.860.550.899
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(611.208.816)	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.297.717.612.344	1.352.514.023.207
141	1. Hàng tồn kho		1.297.717.612.344	1.352.514.023.207
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.768.642.098	33.570.606.579
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	7.305.942.590	6.127.537.812
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		18.441.779.123	27.338.722.767
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		20.920.385	104.346.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		988.092.961.654	998.621.018.425
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		151.939.076.274	159.872.768.346
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	3.150.000.000	10.050.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	148.789.076.274	149.822.768.346
220	II. Tài sản cố định		465.362.367.639	493.723.705.463
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	430.618.623.825	446.386.982.914
222	Nguyên giá		774.479.703.370	760.572.799.788
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(343.861.079.545)	(314.185.816.874)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	32.635.072.578	44.874.369.565
225	Nguyên giá		54.011.314.084	64.098.479.598
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.376.241.506)	(19.224.110.033)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	2.108.671.236	2.462.352.984
228	Nguyên giá		3.918.842.500	3.918.842.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.810.171.264)	(1.456.489.516)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn khác		808.131.946	948.868.711
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		808.131.946	948.868.711
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		363.414.561.914	334.969.407.138
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	297.414.561.914	298.969.407.138
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	51.000.000.000	21.000.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	15.000.000.000	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.568.823.881	9.106.268.767
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	6.568.823.881	8.962.801.411
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	-	143.467.356
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.691.950.551.880	3.671.189.003.568

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.716.771.157.074	2.815.117.918.419
310	I. Nợ ngắn hạn		2.471.688.969.594	2.611.406.132.769
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	237.246.887.796	284.289.860.730
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	42.817.028.787	63.559.732.187
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	18.016.921.583	27.142.286.033
314	4. Phải trả người lao động		12.312.259.738	13.060.675.303
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	13.359.200.331	7.892.558.577
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		996.468.380	2.178.595.771
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.172.210.291	2.849.750.159
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	2.142.767.992.688	2.210.432.674.009
330	II. Nợ dài hạn		245.082.187.480	203.711.785.650
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.731.909.034	2.538.770.313
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	241.689.180.757	201.173.015.337
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	1.661.097.689	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		975.179.394.806	856.071.085.149
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	975.179.394.806	856.071.085.149
411	1. Vốn cổ phần		802.022.020.000	755.279.930.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		802.022.020.000	755.279.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		23.172.833.889	-
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(2.497.830.555)	(2.497.830.555)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		16.200.000.000	16.200.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		136.282.371.472	87.088.985.704
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		87.088.985.704	44.745.175.570
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		49.193.385.768	42.343.810.134
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.691.950.551.880	3.671.189.003.568



Hoàng Thị Hạnh
Người lập



Đào Thị Nga
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.103.884.921.148	1.686.364.770.383
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	(16.202.107)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.103.884.921.148	1.686.348.568.276
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(1.903.700.140.114)	(1.519.657.946.231)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		200.184.781.034	166.690.622.045
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	26.882.632.637	39.477.721.523
22	7. Chi phí tài chính	23	(96.051.254.429)	(111.624.524.861)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(92.160.063.687)	(110.951.794.380)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	13.1	(1.554.845.224)	(4.959.743.236)
25	9. Chi phí bán hàng	24	(25.818.970.819)	(21.849.915.921)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(33.343.674.977)	(32.055.087.371)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		70.298.668.222	35.679.072.179
31	12. Thu nhập khác		221.453.246	4.488.831
32	13. Chi phí khác	25	(2.557.027.735)	(7.322.063.620)
40	14. Lỗ khác		(2.335.574.489)	(7.317.574.789)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		67.963.093.733	28.361.497.390
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(16.965.142.920)	(12.394.652.188)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.3	(1.804.565.045)	(881.470.213)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		49.193.385.768	15.085.374.989
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	558	171
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	558	171



Hoàng Thị Hạnh
Người lập



Đào Thị Nga
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		67.963.093.733	28.361.497.390
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		32.181.075.892	31.924.308.590
03	Các khoản dự phòng		611.208.816	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		930.124.608	7.139.005
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(17.106.117.965)	(25.607.287.574)
06	Chi phí đi vay		92.160.063.687	110.951.794.380
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		176.739.448.771	145.637.451.791
09	Giảm các khoản phải thu		33.900.344.986	133.695.143.270
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		54.937.147.628	(164.089.041.965)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(69.443.557.234)	22.326.046.465
12	Giảm chi phí trả trước		1.215.572.752	2.764.592.762
14	Tiền lãi vay đã trả		(87.173.946.421)	(108.579.684.358)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(26.702.649.214)	(28.930.266.166)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		83.472.361.268	2.824.241.799
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.840.708.759)	(22.777.622.827)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	11.000.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(174.096.442.707)	(349.060.930.400)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		148.332.981.983	296.246.379.275
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(30.000.000.000)	(154.500.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	100.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, ký quỹ, cho vay		18.798.475.161	38.831.584.700
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(41.805.694.322)	(80.260.589.252)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		69.914.923.889	-
33	Tiền thu từ đi vay		2.249.594.913.878	1.696.690.972.518
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.262.881.988.089)	(1.635.526.165.800)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(11.351.524.357)	(17.569.253.801)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		45.276.325.321	43.595.552.917
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		86.942.992.267	(33.840.794.536)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	260.494.385.895	353.696.089.746
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		52.168.486	19.179
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	347.489.546.648	319.855.314.389



Hoàng Thị Hạnh
Người lập



Đào Thị Nga
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hung Yên, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799 sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 21 tháng 5 năm 2024.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán “TDP” đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP phục vụ trong nước, xuất khẩu, kinh doanh hạt nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 247B, ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.183 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.231 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	100%	100%	Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 1 khoản đầu tư vào công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 13.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Công ty và các công ty con chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần đã được hạch toán trước đây vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền và hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản xuất, - giá gốc thành phẩm, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Y
U
H
A
U
N
D
U
C
C
H
I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và công ty con. Thông thường, Công ty và công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Chênh lệch giữa giá phí chuyển nhượng với giá trị tài sản thuần của Công ty trong công ty liên kết dưới một sự kiểm soát chung được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của Công ty và công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và công ty con trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và công ty con được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định theo khu vực địa lý, dựa trên việc bán các sản phẩm trên thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt	14.366.097.000	9.605.688.844
Tiền gửi ngân hàng	43.123.449.648	50.888.697.051
Các khoản tương đương tiền (*)	290.000.000.000	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	347.489.546.648	260.494.385.895

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng, hưởng lãi suất 2,9%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,7%/năm đến 5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	355.864.706.849	355.864.706.849	456.922.126.125	456.922.126.125
TỔNG CỘNG	355.864.706.849	355.864.706.849	456.922.126.125	456.922.126.125
Dài hạn				
Đầu tư trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 9 đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 2,5%/năm đến 9,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,0%/năm đến 9,5%/năm).

(**) Đầu tư trái phiếu bao gồm khoản trái phiếu có kỳ hạn 7 năm, đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2026 do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng là từ 6,8%/năm đến 8,7%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và khoản trái phiếu được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 19 và một số khoản vay tại Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco, công ty liên kết của Công ty.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu của khách hàng	251.851.029.898	260.247.565.150
- Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	30.503.672.375	88.629.372.766
- Các khoản phải thu khách hàng khác	221.347.357.523	171.618.192.384
Phải thu của các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	50.830.935.583	93.405.194.786
TỔNG CỘNG	302.681.965.481	353.652.759.936
Dự phòng phải thu khó đòi	(611.208.816)	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số khoản phải thu được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	141.845.444.888	103.232.182.973
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất TDL (*)	42.859.236.744	8.708.614.250
- Các hộ kinh doanh (*)	32.580.492.251	35.501.756.661
- Công ty Cổ phần TD IP (*)	30.205.444.712	28.506.512.519
- Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng (*)	25.449.322.955	18.670.346.480
- Các khoản trả trước khác	10.750.948.226	11.844.953.063
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	<u>62.378.120.344</u>	<u>80.321.349.529</u>
TỔNG CỘNG	<u>204.223.565.232</u>	<u>183.553.532.502</u>

(*) Đây là khoản trả trước cho các nhà cung cấp nguyên vật liệu và máy móc thiết bị trong thời hạn dưới 1 năm, hưởng lãi suất từ 7,5%/năm đến 8%/năm, và không có tài sản đảm bảo.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Bà Nguyễn Thị Thảo (i)	14.000.000.000	-
Ông Nguyễn Thành Long (i)	10.000.000.000	-
Bà Hoàng Thị Huyền Trang (i)	8.000.000.000	-
Cho vay cá nhân khác (ii)	80.000.000.000	-
Cho vay cán bộ nhân viên của công ty con (iii)	21.720.880.000	-
Cho vay cán bộ nhân viên của Công ty (iv)	6.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>139.720.880.000</u>	<u>-</u>
Dài hạn		
Cho vay cán bộ nhân viên (iv)	<u>3.150.000.000</u>	<u>10.050.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.150.000.000</u>	<u>10.050.000.000</u>

(i) Đây là các khoản cho vay cá nhân của Công ty với kỳ hạn 12 tháng theo từng hợp đồng vay và lãi suất là 8%/năm. Các khoản cho vay này được đảm bảo bằng bất động sản và hợp đồng tiền gửi của một thành viên Ban Giám đốc của Công ty.

(ii) Đây là các khoản cho vay cá nhân với kỳ hạn dưới 12 tháng theo từng hợp đồng vay và lãi suất 8%/năm. Các khoản cho vay này được bảo lãnh bằng một số cổ phần của Công ty được nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty. Sau kỳ, Công ty đã thu hồi toàn bộ các khoản cho vay này.

(iii) Đây là các khoản cho vay các cá nhân là cán bộ nhân viên của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên, công ty con của Công ty, với kỳ hạn 12 tháng và lãi suất 8%/năm. Các khoản cho vay này được đảm bảo bằng bất động sản của một thành viên Ban Giám đốc của Công ty. Sau kỳ, công ty con đã thu hồi toàn bộ các khoản cho vay này.

(iv) Đây là các khoản cho vay tín chấp các cá nhân là cán bộ nhân viên của Công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, với lãi suất từ 8%/năm đến 12%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.414.000.000	-	1.214.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	8.975.697.006	-	10.081.219.819	-
Lãi tiền gửi, ký quỹ, cho vay, trả trước	18.856.529.734	-	19.439.953.750	-
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh được chia	828.706.012	-	382.793.968	-
Phải thu ngắn hạn khác	926.947.638	-	742.583.362	-
TỔNG CỘNG	31.001.880.390	-	31.860.550.899	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	1.753.035.154	-	1.125.377.330	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	29.248.845.236	-	30.735.173.569	-
Dài hạn				
Phải thu theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	143.833.420.680	-	143.833.420.680	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.223.746.560	-	3.374.276.560	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ của các khoản thuế tài chính	1.731.909.034	-	2.615.071.106	-
TỔNG CỘNG	148.789.076.274	-	149.822.768.346	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	143.833.420.680	-	143.833.420.680	-
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	4.955.655.594	-	5.989.347.666	-

(i) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm:

- ▶ Khoản góp vốn 120 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HĐHTDT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên, Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên – công ty con của Công ty và Công ty cho mục đích góp vốn mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty và công ty con sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần dự án đã đi vào hoạt động và phần còn lại đang trong quá trình xây dựng.
- ▶ Khoản góp vốn 23,8 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác ký ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn và Công ty cho mục đích thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu". Theo thỏa thuận này, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, dự án đang trong quá trình xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu và hàng hóa	699.219.745.301	-	726.395.236.708	-
Thành phẩm	429.064.126.583	-	432.721.056.583	-
Bán thành phẩm	145.900.512.738	-	169.779.729.669	-
Công cụ, dụng cụ	23.533.227.722	-	23.618.000.247	-
TỔNG CỘNG	1.297.717.612.344	-	1.352.514.023.207	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty và công ty con được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	226.828.656.804	454.557.099.233	64.207.903.029	11.140.662.904	3.838.477.818	760.572.799.788
- Mua trong kỳ	-	272.935.000	1.230.647.704	53.636.364	-	1.557.219.068
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	630.519.000	-	-	-	630.519.000
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	11.719.165.514	-	-	11.719.165.514
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	226.828.656.804	455.460.553.233	77.157.716.247	11.194.299.268	3.838.477.818	774.479.703.370

Trong đó:

Đã khấu hao hết

	5.702.909.412	21.887.071.087	15.631.628.570	823.703.506	-	44.045.312.575
--	---------------	----------------	----------------	-------------	---	----------------

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	55.871.564.254	213.163.691.387	38.508.530.185	5.698.307.184	943.723.864	314.185.816.874
- Khấu hao trong kỳ	5.738.020.905	17.649.958.153	3.245.159.913	738.292.804	316.305.564	27.687.737.339
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	1.987.525.332	-	-	1.987.525.332
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	61.609.585.159	230.813.649.540	43.741.215.430	6.436.599.988	1.260.029.428	343.861.079.545

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	170.957.092.550	241.393.407.846	25.699.372.844	5.442.355.720	2.894.753.954	446.386.982.914
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	165.219.071.645	224.646.903.693	33.416.500.817	4.757.699.280	2.578.448.390	430.618.623.825

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số tài sản cố định của Công ty và công ty con được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	48.208.907.769	15.889.571.829	64.098.479.598
- Thuê mới trong kỳ	1.632.000.000	-	1.632.000.000
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(11.719.165.514)	(11.719.165.514)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>49.840.907.769</u>	<u>4.170.406.315</u>	<u>54.011.314.084</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	12.114.165.14	12.114.165.14
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	16.060.138.692	3.163.971.341	19.224.110.033
- Khấu hao trong kỳ	3.235.751.718	903.905.087	4.139.656.805
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(1.987.525.332)	(1.987.525.332)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>19.295.890.410</u>	<u>2.080.351.096</u>	<u>21.376.241.506</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>32.148.769.077</u>	<u>12.725.600.488</u>	<u>44.874.369.565</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>30.545.017.359</u>	<u>2.090.055.219</u>	<u>32.635.072.578</u>

Công ty và công ty con thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Theo các hợp đồng này, Công ty và công ty con có thể mua lại các tài sản này khi kết thúc thời hạn thuê. Các tài sản thuê tài chính này cũng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản nợ thuê tài chính như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>3.918.842.500</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>3.918.842.500</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	143.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.456.489.516
Hao mòn trong kỳ	<u>353.681.748</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>1.810.171.264</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>2.462.352.984</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>2.108.671.236</u>

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	297.414.561.914	-	297.414.561.914	298.969.407.138	-	298.969.407.138
TỔNG CỘNG	297.414.561.914	-	297.414.561.914	298.969.407.138	-	298.969.407.138
Đầu tư vào các đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	36.000.000.000	-	36.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
TỔNG CỘNG	51.000.000.000	-	51.000.000.000	21.000.000.000	-	21.000.000.000

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết như sau:

	Vốn Chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
		Tỷ lệ sở hữu %	biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	biểu quyết %
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco ("Công ty Thuận Đức Eco")	425.000.000.000	48,9%	48,9%	48,9%	48,9%

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0901027871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2018 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 22 tháng 5 năm 2023. Hoạt động chính của công ty là sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp. Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Bắc, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco do có phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND
Giá trị đầu tư vào
Công ty Cổ phần
Thuận Đức Eco

Giá trị đầu tư:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	309.979.951.500
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	309.979.951.500

Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(11.010.544.362)
Phần lỗ từ công ty liên kết trong kỳ	(1.554.845.224)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	(12.565.389.586)

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	298.969.407.138
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	297.414.561.914

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Thuận Đức Bỉm Sơn	100.000.000.000	15%	15%	15%	15%
Công ty Thuận Đức JB (*)	200.000.000.000	15%	15%	2,5%	2,5%

(*) Vào ngày 11 tháng 6 năm 2024, Công ty đã hoàn thành nhận chuyển nhượng 2.500.000 cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB từ cổ đông cá nhân có liên quan theo Nghị quyết số 3005/2024/NQ-HĐQT với tổng giá trị chuyển nhượng là 30.000.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB tăng từ 2,5% lên 15%.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.156.790.015	3.318.891.805
Chi phí thuê kho	1.803.001.333	1.816.316.356
Phí bảo hiểm	753.437.857	635.538.099
Chi phí khác	592.713.385	356.791.552
TỔNG CỘNG	7.305.942.590	6.127.537.812
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.883.773.861	5.971.501.147
Chi phí giải phóng mặt bằng	562.097.101	652.877.265
Chi phí khác	2.122.952.919	2.338.422.999
TỔNG CỘNG	6.568.823.881	8.962.801.411

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Máy và Phụ tùng (*)	57.234.898.569	57.234.898.569	40.819.608.147	40.819.608.147
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa chất	25.360.795.000	25.360.795.000	93.151.918.650	93.151.918.650
Phải trả người bán ngắn hạn khác	149.924.695.219	149.924.695.219	148.108.856.973	148.108.856.973
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	4.726.499.008	4.726.499.008	2.209.476.960	2.209.476.960
TỔNG CỘNG	237.246.887.796	237.246.887.796	284.289.860.730	284.289.860.730

(*) Đây là khoản phải trả nhà cung cấp có điều khoản lãi trả chậm với lãi suất tương đương với lãi suất vay ngân hàng và thời hạn 135 ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN
(tiếp theo)

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Atrium Co.	4.970.255.579	29.003.518
Metropak	4.497.893.270	168.738.801
Mario Co., Ltd	3.598.898.117	8.844.684.266
Các khách hàng khác	29.749.981.821	23.492.198.976
Bên liên quan trả trước (<i>Thuyết minh số 28</i>)	-	31.025.106.626
TỔNG CỘNG	<u>42.817.028.787</u>	<u>63.559.732.187</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.702.649.214	16.965.142.920	(26.702.649.214)	16.965.142.920
Thuế thu nhập cá nhân	214.539.853	1.323.212.630	(1.324.668.905)	213.083.578
Thuế GTGT	-	932.279.469	(446.422.733)	485.856.736
Thuế khác	225.096.966	254.005.108	(126.263.725)	352.838.349
TỔNG CỘNG	<u>27.142.286.033</u>	<u>19.474.640.127</u>	<u>(28.600.004.577)</u>	<u>18.016.921.583</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Lãi vay phải trả	9.336.541.313	5.751.345.341
Chi phí dụ lịch	1.718.770.000	-
Chi phí tiền điện	1.347.628.714	981.375.875
Chi phí phải trả khác	956.260.304	1.159.837.361
TỔNG CỘNG	<u>13.359.200.331</u>	<u>7.892.558.577</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Bảo hiểm bắt buộc cho người lao động phải nộp	1.122.780.550	1.509.022.779
Lãi vay phải trả	1.204.536.660	305.753.425
Kinh phí công đoàn	1.036.889.533	493.005.546
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	808.003.548	541.968.409
TỔNG CỘNG	<u>4.172.210.291</u>	<u>2.849.750.159</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Số phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Đơn vị tính: VND Ngày 30 tháng 6 năm 2024
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Tăng	Giảm	Giảm			
Ngắn hạn							
Vay ngân hàng ngắn hạn	19.1	2.184.480.482.987	2.021.016.437.958	(2.074.930.067.096)	720.349.570	2.131.287.203.419	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	19.2	14.140.717.732	2.471.203.261	(13.451.920.993)	-	3.160.000.000	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	19.3	11.811.473.290	7.860.840.336	(11.351.524.357)	-	8.320.789.269	
TỔNG CỘNG		2.210.432.674.009	2.031.348.481.555	(2.099.733.512.446)	720.349.570	2.142.767.992.688	
Dài hạn							
Vay ngân hàng dài hạn	19.2	9.343.643.261	-	(2.471.203.261)	-	6.872.440.000	
Vay cá nhân dài hạn		134.500.000.000	-	(134.500.000.000)	-	-	
Vay bên liên quan dài hạn	28	40.000.000.000	-	(40.000.000.000)	-	-	
Nợ thuế tài chính dài hạn	19.3	17.329.372.076	1.657.293.778	(7.860.840.336)	-	11.125.825.518	
Trái phiếu phát hành dài hạn	19.4	-	227.858.126.350	(4.167.211.111)	-	223.690.915.239	
TỔNG CỘNG		201.173.015.337	229.515.420.128	(188.999.254.708)	-	241.689.180.757	

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	651.384.740.125	651.384.740.125 VND	Gốc vay được trả theo từng kỳ ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 7 tháng 2 năm 2025. Lãi được trả hàng tháng.	6,8% - 7,3% 6,3% (*) 6,2% - 6,5%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, bất động sản cá nhân và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty và một số cổ phiếu của Công ty được nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	283.176.127.706	283.176.127.706 VND	Gốc vay được trả theo từng kỳ ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 2 năm 2025. Lãi được trả hàng tháng.	6,0% - 7,5%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản cá nhân và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	243.789.147.101	243.789.147.101 VND	Gốc vay được trả theo từng kỳ ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 2 năm 2025. Lãi được trả hàng tháng.	6,9% - 8,2%	Một số hàng tồn kho, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Bangkok Bank - Chi nhánh Hà Nội	139.901.904.396	139.901.904.396 VND	Gốc vay được trả theo từng kỳ ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 12 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	5,85%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	99.942.224.898	99.942.224.898 VND	Gốc vay được trả theo từng kỳ ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 11 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	6,0% - 6,5%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.

(*) Khoản vay hoán đổi tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	74.057.962.756	74.057.962.756 VND	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 10 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	5,2%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	67.827.508.290	67.827.508.290 VND	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 11 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	5,5%	Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty.
	37.486.478.953	1.471.616 USD		5,3%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm	60.076.688.840	60.076.688.840 VND	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	6,1% - 7,3%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ninh	42.003.875.000	42.003.875.000 VND	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 2 năm 2025. Lãi được trả hàng tháng.	7,1%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
	7.529.282.593	295.579 USD		5,2%	Một số khoản phải thu luân chuyển của Công ty
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	33.680.949.800	33.680.949.800 VND	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 11 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	4,8% - 6,3%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	18.787.299.010	18.787.299.010 VND	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 5 tháng 1 năm 2025. Lãi được trả hàng tháng.	7,0% - 7,6%	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai kèm hàng hóa của Công ty.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	149.923.927.111	149.923.927.111 VND	Gốc vay được trả theo từng khé ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 3 năm 2025. Lãi được trả hàng tháng.	6,8% - 7,5%	Nhà cửa, bất động sản, một số hàng tồn kho, và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	87.047.032.936	87.047.032.936 VND	Gốc vay được trả theo từng khé ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 12 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	8% - 9%	Một số khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển, tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên, công ty con của Công ty, và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty và công ty con.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	49.407.299.250	49.407.299.250 VND	Gốc vay được trả theo từng khé ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 11 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	7,4% - 9,9%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên và một phần cổ phiếu của Công ty.
Ngân hàng First Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh thành phố Hà Nội	14.826.600.000	149.923.927.111 VND	Gốc vay được trả theo từng khé ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 12 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	6,5%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên.

2.131.287.203.419

TỔNG CỘNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	10.032.440.000	10.032.440.000 VND	Kỳ hạn theo từng khế ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 6 năm 2028. Lãi được trả hàng tháng.	8,2% - 8,5%	Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.

TỔNG CỘNG

10.032.440.000

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 3.160.000.000
- Vay dài hạn 6.872.440.000

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.3 Nợ thuế tài chính

Chi tiết khoản nợ thuế tài chính như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	10.243.302.687	1.922.513.418	14.735.856.589	2.924.383.299	11.811.473.290
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ 1 đến 5 năm	14.689.721.704	3.563.896.186	23.836.206.969	6.506.834.893	17.329.372.076
TỔNG CỘNG	24.933.024.391	5.486.409.604	38.572.063.558	9.431.218.192	29.140.845.366

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.4 Trái phiếu phát hành

Chi tiết khoản trái phiếu phát hành như sau:

Mã trái phiếu/Đại lý lưu ký	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị VND	Lãi suất Kỳ hạn trả gốc và lãi (%/năm)	Giá trị VND	Lãi suất Kỳ hạn trả gốc và lãi (%/năm)
TDPH2316001/Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	227.620.000.000	11,2% Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 29 tháng 3 năm 2027. Lãi được trả 3 tháng/lần.	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu chưa được phân bổ	(3.929.084.761)		-	-
TỔNG CỘNG	223.690.915.239		-	-

Trái phiếu phát hành ra công chúng ngày 29 tháng 3 năm 2024, nhận được công văn chấp thuận số 2189/UBCK-QLCB của UBCKNN ngày 4 tháng 4 năm 2024. Tổng khối lượng trái phiếu đã phát hành là 2.276.200 trái phiếu với tổng mệnh giá là 227,62 tỷ VND. Trái phiếu có tài sản đảm bảo tối thiểu 180% giá trị trái phiếu lưu hành.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	674.359.400.000	-	(2.497.830.555)	16.200.000.000	125.665.705.570	813.727.275.015
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	15.085.374.989	15.085.374.989
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.920.530.000	-	-	-	(80.920.530.000)	-
- Khác	-	-	-	-	225.096.966	225.096.966
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	755.279.930.000	-	(2.497.830.555)	16.200.000.000	60.055.647.525	829.037.746.970

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	755.279.930.000	-	(2.497.830.555)	16.200.000.000	87.088.985.704	856.071.085.149
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	49.193.385.768	49.193.385.768
- Phát hành cổ phiếu (*)	46.742.090.000	23.172.833.889	-	-	-	69.914.923.889
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	802.022.020.000	23.172.833.889	(2.497.830.555)	16.200.000.000	136.282.371.472	975.179.394.806

(*) Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 4.674.209 cổ phiếu theo Nghị quyết số 1404/2024/NQ-ĐHĐCĐ-TDP ngày 14 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

Theo Nghị quyết số 22205/2024/NQ-HĐQT-TDP ngày 22 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:10 (mỗi cổ đông hiện hữu sở hữu 10 cổ phần được nhận cổ tức bằng 2 cổ phần). Theo đó, số lượng cổ phần được Công ty dự kiến phát hành thêm là 8.020.220 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa hoàn thành các thủ tục để phát hành cổ phần để chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Ông Nguyễn Đức Cường	27.346.034	27.346.034	-	24.860.032	24.860.032	-
Bà Ngô Kim Dung	5.766.284	5.766.284	-	5.242.077	5.242.077	-
Các cổ đông khác	47.089.884	47.089.884	-	45.425.884	45.425.884	-
TỔNG CỘNG	80.202.202	80.202.202	-	75.527.993	75.527.993	-

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	755.279.930.000	674.359.400.000
Vốn góp tăng trong kỳ	46.742.090.000	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	80.920.530.000
Số cuối kỳ	802.022.020.000	755.279.930.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	-	-
Cổ tức cho năm 2023	-	-
Cổ tức cho năm 2022	-	80.920.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	-	-

20.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Số lượng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	80.202.202	75.527.993
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.202.202	75.527.993
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.202.202	75.527.993

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2023: 10.000 đồng/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "TDP".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng doanh thu	2.103.884.921.148	1.686.364.770.383
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.365.126.082.688	1.108.240.366.513
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	736.558.096.300	574.871.766.999
<i>Doanh thu khác</i>	2.200.742.160	3.252.636.871
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(16.202.107)
Doanh thu thuần	2.103.884.921.148	1.686.348.568.276
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	2.026.188.336.255	1.587.796.752.119
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	77.696.584.893	98.551.816.157

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lãi tiền gửi, ký quỹ, cho vay, trả trước	18.215.051.145	35.764.659.016
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.198.720.863	2.593.468.392
Khác	1.468.860.629	1.119.594.115
TỔNG CỘNG	26.882.632.637	39.477.721.523

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn bán hàng hóa	1.343.628.941.608	1.079.528.280.569
Giá vốn bán thành phẩm	558.562.585.183	438.883.839.654
Giá vốn khác	1.508.613.323	1.245.826.008
TỔNG CỘNG	1.903.700.140.114	1.519.657.946.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lãi tiền vay	88.860.167.776	106.180.375.813
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.891.190.742	672.730.481
Lãi mua hàng trả chậm	1.162.794.944	1.212.032.961
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	238.126.350	1.611.000.000
Lãi thuê tài chính	1.898.974.617	1.948.385.606
TỔNG CỘNG	<u>96.051.254.429</u>	<u>111.624.524.861</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	4.873.738.547	4.244.573.448
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.648.214.891	1.664.290.524
Chi phí vận chuyển	13.481.461.030	9.947.000.474
Chi phí khác	5.815.556.351	5.994.051.475
TỔNG CỘNG	<u>25.818.970.819</u>	<u>21.849.915.921</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	16.224.122.503	16.946.183.106
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.269.154.888	3.542.445.397
Thuế, phí và lệ phí	458.065.556	897.548.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.472.403.151	5.221.584.030
Dự phòng phải thu khó đòi	611.208.816	-
Chi phí khác	6.308.720.063	5.447.326.152
TỔNG CỘNG	<u>33.343.674.977</u>	<u>32.055.087.371</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lỗ từ thanh lý tài sản	-	4.500.041.958
Các khoản chi phí khác	2.557.027.735	2.822.021.662
TỔNG CỘNG	<u>2.557.027.735</u>	<u>7.322.063.620</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Phân loại lại)</i>
Giá vốn hàng hóa	1.343.628.941.608	1.079.528.280.569
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	310.204.090.219	289.923.298.556
Chi phí nhân công	104.390.988.852	94.934.068.646
Chi phí khấu hao và hao mòn	32.181.075.892	31.924.308.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.556.504.468	83.575.145.398
Chi phí khác	25.365.037.940	18.318.988.309
TỔNG CỘNG	<u>1.935.326.638.979</u>	<u>1.598.204.090.068</u>

Một số khoản mục của kỳ trước đã được phân loại lại để trình bày nhất quán với kỳ này.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con trong kỳ hiện tại là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.965.142.920	12.394.652.188
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.804.565.045	881.470.213
TỔNG CỘNG	<u>18.769.707.965</u>	<u>13.276.122.401</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67.963.093.733	28.361.497.390
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và công ty con	13.592.618.747	5.672.299.478
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí khấu hao vượt ngưỡng được khấu trừ	159.365.600	226.630.772
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	4.384.070.617	6.138.633.541
Các chi phí không được khấu trừ khác	179.276.009	340.800.771
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	(89.182.409)	(139.517.249)
Điều chỉnh khác	543.559.401	1.037.275.088
Chi phí thuế TNDN	18.769.707.965	13.276.122.401

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và công ty con đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lãi chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	982.269.487	2.243.275.131	(1.261.005.644)	(881.470.213)
	982.269.487	2.243.275.131	(1.261.005.644)	(881.470.213)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Trích lập dự phòng vào công ty liên kết	2.643.367.176	2.099.807.775	(543.559.401)	-
	2.643.367.176	2.099.807.775	(543.559.401)	-
(Thuế thu nhập hoãn lại phải trả)/tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	(1.661.097.689)	143.467.356		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(1.804.565.045)	(881.470.213)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Công ty và công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và công ty con có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lý do có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Đơn vị tính: VND					
Năm phát sinh	Có thể khấu trừ đến năm	Chi phí lãi vay không được khấu trừ khi tính thuế	Đã khấu trừ đến ngày 30 tháng 6 năm 2024	Không được khấu trừ	Chưa khấu trừ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
2020	2025	3.988.662.375	-	-	3.988.662.375
2021	2026	4.383.883.770	-	-	4.383.883.770
2022	2027	20.194.430.600	-	-	20.194.430.600
2023	2028	58.309.363.232	-	-	58.309.363.232
2024	2029	21.920.353.085	-	-	21.920.353.085
TỔNG CỘNG		108.796.693.062	-	-	108.796.693.062

Chi phí lãi vay không được khấu trừ chuyển sang được ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và công ty con cho các năm tài chính trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty và công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có giao dịch trọng yếu với Công ty và công ty con trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty có liên quan đến Chủ tịch HĐQT
Bà Đào Thị Nga	Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã được trình bày mục thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	48.796.179.575	59.739.046.500
		Bán vật tư	465.306.499	1.245.426.400
		Cung cấp dịch vụ	264.000.000	1.713.892.074
		Mua bán thành phẩm, hàng hóa	38.453.331.913	59.904.320.450
		Chi phí gia công	4.147.674.000	4.994.276.350
		Chi phí thuê kho, nhà xưởng	4.031.307.416	901.209.678
		Trả gốc vay	40.000.000.000	-
	Chi phí lãi vay	773.743.014	-	
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa	26.891.262.819	37.567.343.257
		Cung cấp dịch vụ	1.279.836.000	1.335.836.000
		Mua nguyên vật liệu	16.295.030.850	26.332.674.000
		Doanh thu tài chính	181.745.780	422.007.867
		Lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh được chia	445.912.044	551.000.566
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Thu hồi vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	100.000.000.000
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty có liên quan đến Chủ tịch HĐQT	Mua vật tư	15.552.214.876	2.589.942.089
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	30.000.000.000	-
		Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	-	88.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	-	6.000.000.000
		Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	-	6.000.000.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	-	27.000.000.000
Ông Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	-	27.000.000.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua, bán với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận trên hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: không lập). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với bên liên quan được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền của Công ty và công ty con theo quy định tại Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Điều lệ Công ty và công ty con.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa	27.378.630.345	27.280.171.182
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	23.452.305.238	66.125.023.604
TỔNG CỘNG			50.830.935.583	93.405.194.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	41.478.992.412	57.276.580.657
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT	Mua vật tư	12.555.927.932	12.829.434.562
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	8.343.200.000	10.215.334.310
TỔNG CỘNG			62.378.120.344	80.321.349.529
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	1.753.035.154	1.125.377.330
TỔNG CỘNG			1.753.035.154	1.125.377.330
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn hợp tác đầu tư	120.000.000.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn hợp tác đầu tư	23.833.420.680	23.833.420.680
TỔNG CỘNG			143.833.420.680	143.833.420.680
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu	4.726.499.008	2.209.476.960
TỔNG CỘNG			4.726.499.008	2.209.476.960
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	-	31.025.106.626
TỔNG CỘNG			-	31.025.106.626
Vay dài hạn (Thuyết minh số 19)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Vay dài hạn	-	40.000.000.000
TỔNG CỘNG			-	40.000.000.000

Một số cổ phiếu và bất động sản của một số thành viên Ban Giám đốc và cổ đông của Công ty được sử dụng để bảo lãnh cho các khoản cho vay cá nhân như được trình bày tại Thuyết minh số 7 và các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>		
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	490.308.000	505.308.000
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	458.808.000	475.308.000
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	460.308.000	475.308.000
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	396.108.000	180.000.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên Ban Kiểm soát đến ngày 3 tháng 3 năm 2023	-	10.000.000
TỔNG CỘNG		<u>2.213.532.000</u>	<u>2.053.924.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và công ty con lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý nơi Công ty và công ty con cung cấp sản phẩm. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con được tổ chức và quản lý theo khu vực địa lý nơi Công ty và công ty con cung cấp sản phẩm với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Nội địa	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	408.876.314.878	1.695.008.606.270	2.103.884.921.148
<i>Giá vốn các bộ phận</i>	(303.171.725.203)	(1.600.528.414.911)	(1.903.700.140.114)
Kết quả			
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	105.704.589.675	94.480.191.359	200.184.781.034
<i>Chi phí không phân bổ (*)</i>			(132.221.687.301)
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>			67.963.093.733
<i>Chi phí thuế TNDN</i>			(18.769.707.965)
Lợi nhuận thuần sau thuế			49.193.385.768
Tài sản và công nợ			
<i>Tài sản bộ phận</i>	35.749.611.752	266.932.353.729	302.681.965.481
<i>Tài sản không phân bổ (**)</i>			3.389.268.586.399
Tổng tài sản			3.691.950.551.880
Công nợ bộ phận			
<i>Công nợ không phân bổ (**)</i>	41.460.591.127	1.356.437.660	42.817.028.787
Tổng công nợ			2.673.954.128.287

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản và công nợ phải trả của Công ty và công ty con được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo địa lý của Công ty và công ty con như sau (tiếp theo):

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Nội địa	Đơn vị tính: VND
Doanh thu			Tổng cộng
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	265.771.249.045	1.420.577.319.231	1.686.348.568.276
Giá vốn các bộ phận	(198.783.026.818)	(1.320.874.919.413)	(1.519.657.946.231)
Kết quả	66.988.222.227	99.702.399.818	166.690.622.045
Lợi nhuận gộp của bộ phận			(138.329.124.655)
Chi phí không phân bổ (*)			28.361.497.390
Lợi nhuận trước thuế			(13.276.122.401)
Chi phí thuế TNDN			<u>15.085.374.989</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế			
Tài sản và công nợ			287.639.832.103
Tài sản bộ phận	14.814.600.374	272.825.231.729	3.095.380.631.476
Tài sản không phân bổ (**)			<u>3.383.020.463.579</u>
Tổng tài sản			
Công nợ bộ phận	21.599.891.085	234.126.496	21.834.017.581
Công nợ không phân bổ			2.532.148.699.028
Tổng công nợ			<u>2.553.982.716.609</u>

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản của Công ty và công ty con được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	571.497	552.633
- Euro (EUR)	5.111	16.931

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và công ty con thuê kho và đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các cam kết về các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đến 1 năm	9.543.860.005	8.927.052.360
Từ 1 đến 5 năm	10.324.139.114	2.005.477.200
Trên 5 năm	7.597.766.000	7.747.997.000
TỔNG CỘNG	<u>27.465.765.119</u>	<u>18.680.526.560</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty và công ty con cho thuê máy móc, ô tô, kho và văn phòng theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các cam kết về các khoản tiền thuê tối thiểu được hưởng trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đến 1 năm	3.437.563.276	4.281.499.276
Từ 1 đến 5 năm	796.363.638	812.727.276
TỔNG CỘNG	<u>4.233.926.914</u>	<u>5.094.226.552</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty và công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	49.193.385.768	15.085.374.989
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49.193.385.768	15.085.374.989
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	49.193.385.768	15.085.374.989
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	88.222.250	88.222.250
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	88.222.250	88.222.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	558	171
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	558	171

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận của năm 2023 và 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2024.

Ngoài ra, không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 26 tháng 8 năm 2024, Công ty đã thông báo thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết từ việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:10 (mỗi cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phần được nhận cổ tức bằng 10 cổ phần) theo Nghị quyết số 2205/2024/NQ-HĐQT-TDP ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.



Hoàng Thị Hạnh
Người lập



Đào Thị Nga
Kế toán trưởng




Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024



EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn